

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí khuyến công, mức chi cho hoạt động khuyến công;
xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch,
đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12
năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương; việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xã hội và lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công trong từng giai

đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công địa phương là đề án khuyến công sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh để triển khai các hoạt động khuyến công theo chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

5. Công nghệ mới, sản phẩm mới là công nghệ, sản phẩm trên địa bàn cấp huyện chưa có cơ sở nào áp dụng hoặc sản xuất.

6. Tổ chức dịch vụ khuyến công là tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật, có đủ năng lực thực hiện các hoạt động, dịch vụ khuyến công được quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công và các hoạt động khác phù hợp với Điều 9 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công.

7. Đơn vị thực hiện đề án là tổ chức dịch vụ khuyến công, các cơ sở công nghiệp nông thôn có đề án khuyến công được phê duyệt trong kế hoạch khuyến công địa phương và chịu trách nhiệm thực hiện các đề án đó thông qua các hợp đồng kinh tế được ký với Trung tâm Khuyến công tỉnh.

8. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai các đề án khuyến công địa phương.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Kinh phí huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với các hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành, như sau:

a) Các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (sử dụng kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

b) Ngoài các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khác thực hiện theo phương thức xét chọn.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 7. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

Mức chi chung thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; trong đó: chi tổ chức hội nghị, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 71/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh 2,5 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện 1,2 triệu đồng/sản phẩm.

2. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng tối đa 35 triệu đồng/hội, hiệp hội.

3. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng tối đa 250 triệu đồng/mô hình.

5. Chi cho cán bộ ngành công thương tham dự hội nghị, hội thảo, tổng kết, đào tạo, tập huấn, bảo vệ kế hoạch, quyết toán (chương trình khuyến công, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng): theo chế độ hội nghị, công tác phí hiện hành của tỉnh.

6. Chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; mức chi 280.000 đồng/01 lần họp đối với người chủ trì, 200.000 đồng/01 lần họp đối với thành viên dự họp.

7. Chi hỗ trợ gian hàng tập trung của tỉnh tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu, quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, trang trí, dàn dựng gian hàng; thuê xe vận chuyển và chi phí cho cán bộ tham gia trực gian hàng. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Các nội dung chi còn lại của hoạt động khuyến công địa phương được áp dụng theo mức chi hoạt động khuyến công quốc gia quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Chương III

XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG TỈNH BÌNH THUẬN

Điều 9. Xây dựng chương trình khuyến công địa phương

1. Chương trình khuyến công địa phương được lập trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Định kỳ từng giai đoạn, Sở Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công trên từng địa bàn, trình Sở Công Thương xem xét, thẩm định (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh tổng hợp).

2. Sở Công Thương căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, sự phù hợp của các đề án khuyến công với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từng địa bàn; xem xét, tổng hợp, xây dựng chương trình khuyến công của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Chương trình khuyến công địa phương nhất là các nội dung hỗ trợ chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp phải phù hợp khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Điều 10. Xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương

1. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm được lập phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công theo Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và chương trình khuyến công tỉnh Bình Thuận. Kế hoạch khuyến công địa phương gồm 02 phần:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại.

b) Mục tiêu, định hướng công tác khuyến công năm sau; danh mục các đề án khuyến công đưa vào kế hoạch.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng căn cứ nhu cầu hỗ trợ theo nội dung hoạt động khuyến công của doanh nghiệp, cơ sở trên địa bàn, gửi đăng ký kế hoạch, đề án khuyến công về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh tổng hợp) xem xét, thẩm định trình phê duyệt.

Điều 11. Nguyên tắc lập đề án khuyến công địa phương

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

3. Phù hợp với chương trình khuyến công tỉnh Bình Thuận.

4. Phù hợp với các quy định pháp luật.

Điều 12. Các đề án khuyến công được ưu tiên

1. Về địa bàn ưu tiên theo trình tự, như sau:

a) Ưu tiên địa bàn các xã nghèo, xã vùng cao, huyện đảo Phú Quý; vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

c) Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Về ngành nghề ưu tiên theo trình tự, như sau:

a) Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm công nghiệp lợi thế và sản phẩm công nghiệp phục vụ sản phẩm lợi thế của tỉnh.

c) Các sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực, sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo danh mục được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

đ) Các sản phẩm công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

3. Trường hợp các đề án khuyến công địa phương triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 13. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công (do các đơn vị thực hiện đề án lập)

Đề án cần thiết phải có những nội dung chủ yếu sau:

1. Sự cần thiết của đề án: Khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.

2. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

3. Quy mô đề án: Nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án.

4. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng; địa điểm thực hiện.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện.

6. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn (kinh phí khuyến công của tỉnh; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc theo biểu mẫu quy định và phải phù hợp với các quy định hiện hành (theo mẫu số 01 Phụ lục 01 của Quy chế này). Đối với các đề án

khuyến công điếm, thực hiện trong nhiều năm thì kế hoạch kinh phí còn phải được phân bổ theo tiến độ thực hiện hàng năm.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện; đơn vị được giao tổ chức thực hiện phải đúng đối tượng và đủ năng lực thực hiện (gồm đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp).

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và tác động môi trường, tính bền vững của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 14. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công địa phương

1. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công để thẩm tra cấp cơ sở (Ủy ban nhân dân cấp huyện):

a) Đơn vị thực hiện Đề án gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) 03 bộ hồ sơ, bao gồm: Văn bản đề nghị của đơn vị thực hiện đề án; các đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 13 của Quy chế này; một số dạng đề án khuyến công địa phương phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 02 của Quy chế này.

b) Thời gian các đơn vị thực hiện đề án đăng ký đề án khuyến công với Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) là trước ngày 30 tháng 8 hàng năm.

2. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công để thẩm định tại Sở Công Thương:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) 02 bộ hồ sơ, bao gồm: Tờ trình đăng ký đề án khuyến công địa phương; các đề án khuyến công địa phương.

b) Thời gian Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký kế hoạch khuyến công trên địa bàn về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) để tổng hợp trước ngày 15 tháng 9 hàng năm.

Điều 15. Thẩm định và phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Sau khi nhận các đề án do Trung tâm Khuyến công tỉnh tổng hợp (theo mẫu số 02 Phụ lục 01 của Quy chế này), Sở Công Thương tổ chức xem xét, rà soát quy định, mời các sở, ban ngành liên quan tham gia góp ý kiến có nên thực hiện đề án hay không và định hướng quy mô của dự án trong khả năng kinh phí ngân sách hàng năm cân đối cho ngành để thực hiện chương trình. Trên cơ sở góp ý của các sở, ban, ngành, Sở Công Thương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các đề án cho năm tới.

Sở Công Thương lập dự toán hàng năm tại thời điểm xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện trong phạm vi khả năng ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Trên cơ sở dự toán kinh phí và danh mục đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương phê duyệt dự toán kinh phí chi tiết cụ thể của từng đề án khuyến công để triển khai thực hiện.

Điều 16. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với nguyên tắc được quy định tại Điều 12 Chương III của Quy chế này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp các quy định hiện hành và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

6. Thực hiện kinh phí theo đúng quy định hiện hành (gồm kinh phí ngân sách cấp và các nguồn khác ngoài ngân sách).

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công); trong đó, nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trung tâm Khuyến công xem xét, trình Sở Công Thương quyết định phê duyệt ngừng thực hiện đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công.

3. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của Trung tâm Khuyến công, Sở Công Thương xem xét, quyết định, cụ thể:

a) Sở Công Thương lấy ý kiến Sở Tài chính trước khi trình UBND tỉnh xem xét quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo. Trên cơ sở đó, Sở Công Thương sẽ ra quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết của đề án.

b) Sở Công Thương phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công địa phương được thông báo trên Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công tỉnh và gửi văn bản về Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thực hiện biết sau khi ban hành.

Điều 18. Lập và phân bổ dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước

Việc lập và phân bổ dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 19. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Sở Công Thương

a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công và tham mưu trình duyệt, điều phối chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh. Chủ trì xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình khuyến công.

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công hàng năm. Thẩm tra, tổng hợp các đề án, kế hoạch khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm.

d) Triển khai và tổ chức việc đăng ký tham gia các chương trình, đề án khuyến công qua mạng.

đ) Theo dõi các công việc: Ký hợp đồng triển khai các đề án khuyến công giữa Trung tâm Khuyến công tỉnh và các đơn vị, cá nhân thụ hưởng chương trình khuyến công; công tác nghiệm thu, thanh lý và quyết toán kinh phí các hợp đồng khuyến công trên địa bàn; gửi cơ quan tài chính thẩm định theo quy định hiện hành.

e) Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát đánh giá thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án; đảm bảo việc quản lý sử dụng kinh phí hỗ trợ khuyến công đúng mục đích, hiệu quả.

g) Quản lý, theo dõi, tổng hợp định kỳ, đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công Thương địa phương tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Trung tâm Khuyến công tỉnh

Là đơn vị giúp Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công và tổ chức triển khai thực hiện.

b) Tổng hợp các đề án khuyến công của tỉnh (bao gồm các đề án do Trung tâm Khuyến công lập), tổ chức thẩm tra và chịu trách nhiệm về tính sát thực của các đề án.

c) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án khuyến công theo đúng nội dung đề án được duyệt.

d) Tổng hợp, tham mưu Sở Công Thương báo cáo định kỳ, đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước các hoạt động khuyến công trên địa bàn. Hàng năm, xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Công Thương.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công trên địa bàn. Có trách nhiệm xem xét và tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Công Thương xem xét, thẩm định (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh).

c) Phối hợp với Sở Công Thương, các ban, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn.

d) Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm, theo định kỳ, đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Sở Công Thương.

đ) Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình Sở Công Thương giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn.

e) Chỉ đạo các phòng chức năng, các cộng tác viên tư vấn khuyến công phát huy vai trò, nhiệm vụ của mình trong công tác khuyến công trên địa bàn.

4. Các đơn vị thực hiện

a) Lập đề án và dự toán chi tiết ngân sách đề án theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án.

d) Phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công. Thực hiện thanh lý và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án, kế hoạch khuyến công.

e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án, kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

5. Các sở, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 20. Báo cáo thực hiện đề án

1. Các đơn vị thực hiện đề án định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo biểu mẫu quy định (theo mẫu số 03 Phụ lục 01 của Quy chế này) gửi Trung tâm Khuyến công tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) vào ngày cuối cùng hàng tháng. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Trung tâm Khuyến công tỉnh. Khi đề án kết thúc, đơn vị lập báo cáo tổng hợp kết quả (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng). Đối với các đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; trong thời gian 02 năm kể từ khi đề án hoàn thành nghiệm thu, các đơn vị được hỗ trợ báo cáo định kỳ 06 tháng 01 lần về hiệu quả của đề án gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) báo cáo Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) có trách nhiệm định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo việc thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn gửi Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) trước ngày 10 hàng tháng.

Điều 21. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương.

2. Sở Công Thương lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực hiện đề án khuyến công; đề xuất thành phần đoàn và có văn bản gửi các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án.

3. Các đơn vị thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công địa phương có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công địa phương.

4. Sau khi kiểm tra, đánh giá, Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 22. Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thực hiện đề án, chương trình khuyến công địa phương

Căn cứ nội dung đề án, chương trình khuyến công được phê duyệt:

1. Sau khi triển khai thực hiện hoàn thành đề án theo Hợp đồng đã ký kết, Trung tâm Khuyến công phối hợp cùng đơn vị thụ hưởng hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và tổ chức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định.

2. Trường hợp các đề án, chương trình khuyến công trong quá trình triển khai thực hiện vi phạm các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng, Trung tâm Khuyến công tiến hành lập biên bản, thanh lý hợp đồng, báo cáo Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có quyết định thu hồi quyết định hỗ trợ.

Chương V

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy chế này sẽ được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt, có hiệu quả; thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ; thanh quyết toán đúng hạn, đúng tiến độ sẽ được ưu tiên xem xét khi tham gia các đề án, kế hoạch khuyến công tiếp theo.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ, bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công Thương địa phương theo quy định.

2. Các sở, ngành liên quan theo chức năng có nhiệm vụ tham gia phối hợp với Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định; trường hợp có vướng mắc hoặc có những nội dung chưa phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai